

Bản án số: 02/2021/KDTM - ST

Ngày: 01/4/2021

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và  
hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Trọng Cần.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương.

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Trương Bảo Long, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế:***  
Ông Nguyễn Phương Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (Địa chỉ: Số 60 đường N, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2020/TLST-KDTM ngày 11 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-KDTM ngày 22 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2021/QĐST-KDTM, ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP Việt Nam T (VPbank); địa chỉ trụ sở: Số 89 đường L, phường L, quận Đ, thành phố H;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A, chức vụ: Phó giám đốc trung tâm pháp luật Ngân hàng, SME và cá nhân, VPBank hội sở (theo văn bản ủy quyền số 03/2020/UQ-HĐQT ngày 02/3/2020);

- Người được ủy quyền lại của nguyên đơn: Ông Trần Đình L, chức vụ: Cán bộ xử lý nợ (Theo văn bản ủy quyền số 558/2020/UQ-VPB ngày 25/02/2020 của Phó giám đốc trung tâm pháp luật Ngân hàng, SME và cá nhân; địa chỉ liên lạc: Số 112 (Tầng 4) đường P, quận H, thành phố Đ, có mặt.

**2. Bị đơn:** Công ty TNHH T; địa chỉ: Số 10 đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trần V, sinh năm 1968, chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH T; nơi đăng ký tạm trú: Số 64A đường H, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Trần V, sinh năm 1968; nơi đăng ký tạm trú: Số 64A đường H, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người được ủy quyền lại của nguyên đơn ông Trần Đình L trình bày:

Theo Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/HUE/18/0079/HĐTD ngày 22/10/2018 (Kèm theo khế ước nhận nợ số: SME/HUE/18/0079/HĐTD – 01 ngày 22/10/2018) và giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế không có tài sản đảm bảo, Công ty TNHH T do ông Đỗ Trần V – chức vụ: Giám đốc vay vốn của VPBank số tiền là 180.000.000 đồng ( Một trăm tám mươi triệu đồng). Thông tin cụ thể như sau:

Theo Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/HUE/18/0079/HĐTD ngày 22/10/2018 (Kèm theo khế ước nhận nợ số: SME/HUE/18/0079/HĐTD – 01 ngày 22/10/2018).

- Số tiền nhận nợ: 150.000.000 đồng.

- Thời hạn vay: 36 tháng.

- Lãi suất: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 25,4%/năm, mức lãi suất này sẽ được cố định trong 2 tháng đầu tiên. Hết thời hạn 2 tháng mức lãi suất sẽ được điều chỉnh 2 tháng 1 lần. Mức điều chỉnh lãi suất bằng lãi suất bán vốn của bên ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn từ 2 đến 3 năm và kỳ điều chỉnh lãi suất là 02M cộng biên độ 18%/năm.

- Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc: 1 tháng 1 lần vào ngày 30 hằng tháng. Trả lãi 1 tháng 1 lần vào ngày 30 hằng tháng. Kỳ hạn trả nợ đầu tiên vào ngày 30/11/2018.

Theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế không có tài sản đảm bảo:

- Tổng hạn mức thẻ tín dụng là 30.000.000 đồng.

- Thời hạn hạn mức thẻ tín dụng: 60 tháng.

- Lãi suất cho vay trong hạn: 28%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Theo hợp đồng bảo lãnh số: SME/HUE/18/0079/HĐBL ngày 22/10/2018 của ông Đỗ Trần Vũ ký với VPBank. Bên bảo lãnh là ông Đỗ Trần V cam kết dùng mọi tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên bảo lãnh để bảo đảm khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh là Công ty TNHH T đối với ngân hàng theo Hợp đồng cho vay từng lần số: SME/HUE/18/0079/HĐTD ngày

22/10/2018 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa bên được bảo lãnh và bên ngân hàng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng: Công ty TNHH T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với VPBank kể từ ngày 30/07/2019 và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Tính đến ngày 29/12/2020, Công ty TNHH T còn nợ VPBank số tiền:

- Nợ gốc: 140.416.001 đồng.
- Nợ lãi phải trả: 78.962.941 đồng.
- Nợ lãi chậm trả: 2.784.278 đồng.

Tổng cộng: 222.163.220 đồng (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm sáu mươi ba ngàn, hai trăm hai mươi đồng).

Nay Ngân hàng TMCP Việt Nam T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH T phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền nợ gốc, lãi phải trả và lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2021 là 251.946.277 đồng, trong đó nợ gốc: 140.416.001 đồng, nợ lãi phải trả 104.416.001 đồng, nợ lãi chậm trả 7.179.734 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 02/4/2021) Công ty TNHH T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Trong trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình; hoặc các tài sản không đủ để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty TNHH T thì VPBank có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản thuộc sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Đỗ Trần V là người bảo lãnh nghĩa vụ cho Công ty TNHH T, để thanh toán nợ tại VPBank.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 11/11/2020, Tòa án đã có thông báo thụ lý vụ án số: 54/2020/TB-TLVA và đã niêm yết Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải kể cả Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để Đỗ Trần V là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đến Tòa án để làm việc, tham gia tố tụng, nhưng Đỗ Trần V cũng không đến Tòa án để trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đỗ Trần V vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Xét thấy: Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng ông Đỗ Trần V vắng mặt không có lý do chính đáng, là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Trần V.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên

tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; từ khi thụ lý vụ án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là vi phạm khoản 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 274, 335, 336, 340, 342, 343, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Việt Nam T buộc Công ty TNHH T phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T toàn bộ số nợ gốc, lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2021 là 251.946.277 đồng (Trong đó nợ gốc 140.416.001 đồng, nợ lãi phải trả là 104.350.541 đồng, nợ lãi chậm trả 7.179.734 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 02/4/2021) Công ty TNHH T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình; hoặc các tài sản không đủ thanh toán các khoản nghĩa vụ của Công ty TNHH T thì Ngân hàng TMCP Việt Nam T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Đỗ Trần V, là người bảo lãnh nghĩa vụ cho Công ty TNHH T thực hiện thay toàn bộ nghĩa vụ của Công ty TNHH T theo hợp đồng bảo lãnh mà các bên đã ký kết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc Công ty TNHH T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.844.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) mà Ngân hàng TMCP Việt Nam T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000692, ngày 11/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Đỗ Trần V là người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về quan hệ tranh chấp: Đây là quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng”.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Việt Nam T, thấy rằng:

Ngày 22/10/2018, Công ty TNHH T có ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam T hợp đồng tín dụng số: SME/HUE/18/0079/HDTD và theo kế ước nhận nợ (Lần: 01/số: SME/HUE/18/0079/HDTD-01), ngày 22/10/2018 để vay số tiền 150.000.000 đồng; thời hạn vay 36 tháng, tính từ ngày tiếp theo ngày 22/10/2018 đến ngày 22/10/2021; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 24.4%/năm (Lãi suất được tính theo năm với một năm là 365 ngày); lãi suất cho vay trong hạn được cố định trong vòng 02 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hết thời hạn 02 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 02 tháng/01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 22/12/2018. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng lãi suất vốn của bên Ngân hàng do Hội sở chính của bên Ngân hàng áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn là trên 2 đến = 3 năm và kỳ điều chỉnh lãi suất 2m tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 18%/năm (“Mức lãi suất cho vay điều chỉnh”); lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung nâng cấp-Sửa chữa khách sạn Casablanca (Cụ thể thanh toán tiền mua son); các kỳ trả nợ gốc: Bên vay phải trả nợ gốc cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 30 (Sau đây gọi là kỳ trả nợ gốc), kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/11/2018, tổng cộng 36 kỳ. Số tiền nợ gốc mà bên vay phải trả mỗi kỳ là 4.200.000 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả 3.000.000 đồng; các kỳ trả lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 30 (Kỳ trả lãi). Kỳ trả lãi đầu tiên vào ngày 30/11/2018.

Để đảm bảo cho khoản vay trên ông Đỗ Trần V và Ngân hàng TMCP Việt Nam T đã ký hợp đồng bảo lãnh số: SME/HUE/18/0079/HDBL, ngày 22/10/2018 với phạm vi bảo lãnh và thông tin bảo lãnh của bên được bảo lãnh: Bên bảo lãnh đồng ý, bằng toàn bộ tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Bên được bảo lãnh trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên được bảo lãnh đối với bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng (“Văn kiện tín dụng”) sau đây được ký kết giữa bên được bảo lãnh với Bên Ngân hàng:

+ Hợp đồng cho vay từng lần số SME/HUE/18/0079/HDTD ngày 22/10/2018, bao gồm các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của Hợp đồng này; và

+ Các văn kiện tín dụng được ký kết trước, trong và sau ngày ký kết Hợp đồng này bao gồm tất cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của các văn kiện tín dụng này. Văn kiện tín dụng theo quy định tại điểm này được hiểu bao gồm nhưng không giới hạn các thỏa thuận về việc cung cấp và sử dụng tín dụng, Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản, Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh chiết khấu, Hợp đồng phát hành L/C hay bất kỳ hợp đồng, thỏa thuận nào ghi nhận các giao dịch cấp tín dụng giữa Bên Ngân hàng và Bên được bảo lãnh hoặc bất kỳ giao dịch nào khác xác nhận nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên Ngân hàng.

Trong quá trình vay vốn đến ngày 30/7/2019 Công ty TNHH T đã trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền lãi 24.774.307 đồng, đến ngày 09/10/2019 Công ty TNHH T đã trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số nợ gốc 39.469.406 đồng. Do Công ty TNHH T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên từ ngày 30/7/2019 Ngân hàng TMCP Việt Nam T đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Như vậy, tính đến ngày 01/4/2021 Công ty TNHH T còn nợ của Ngân hàng TMCP Việt Nam T số nợ gốc, lãi phải trả và lãi chậm trả là 193.740.288 đồng (Trong đó nợ gốc 110.530.594 đồng, nợ lãi phải trả 76.029.959 đồng, nợ lãi chậm trả là 7.179.734 đồng).

Theo giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế của ông Đỗ Trần V , ngày 05/11/2018 Ngân hàng TMCP Việt Nam T đã cấp cho ông Đỗ Trần V là người đại diện cho Công ty TNHH T thẻ tín dụng quốc tế với hạn mức 30.000.000 đồng; lãi suất trong hạn áp dụng với dư nợ thẻ tín dụng là 28%/năm. Lãi suất thẻ tín dụng trong hạn này sẽ được điều chỉnh đúng quy định tại điều kiện giao dịch chung về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản đảm bảo (Dành cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ) được công bố trên website <http://www.vpbank.com.vn>; thời hạn hạn mức tín dụng thẻ đề nghị: 60 tháng; xác nhận tỷ lệ thanh toán tối thiểu X% số dư nợ cuối kỳ để xác định trị giá thành toán tối thiểu theo quy định tại điều kiện giao dịch chung là: 30%; tiền lãi được tính trên cơ sở một năm là 365 ngày. Số tiền lãi khách hàng phải trả mỗi kỳ được tính theo công thức bằng  $(=) E$  (Số dư thực tế nhân  $(x)$  số ngày duy trì số dư thực tế nhân  $(x)$  lãi suất tính lãi chia  $(/)$  365 ngày.

- Thời hạn tính lãi và thời điểm xác định số dư để tính lãi:

+ Đối với các giao dịch rút tiền mặt: Là ngày giao dịch rút tiền mặt được cập nhật vào hệ thống quản lý của thẻ VP Bank;

+ Đối với giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ: Là ngày giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ được cập nhật vào hệ thống quản lý của thẻ VPBank.

- Số dư thực tế: Là số dư cuối ngày tính lãi của số dư nợ gốc trong hạn, số dư nợ gốc quá hạn, số dư lãi chậm trả thực tế mà khách hàng còn phải trả cho VP Bank được sử dụng để tính lãi theo thỏa thuận tại Hợp đồng và quy định của pháp luật;

- Số ngày dư thực tế: Là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi;

- Lãi suất tính lãi: Là mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả như được các bên thỏa thuận tại hợp đồng và các văn bản liên quan. Lãi suất tính lãi được tính theo tỷ lệ % theo năm với một năm là 365 ngày.

\* Áp dụng lãi quá hạn và phí/phạt chậm trả theo nguyên tắc sau:

- Trong vòng 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu khách hàng không thanh toán đủ trị giá thanh toán tối thiểu ghi nhận trên sao kê gần nhất: Phần trị giá thanh toán chưa thanh toán sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng. Số dư nợ còn lại (Sau khi đã trừ đi giá trị thanh toán tối thiểu) vẫn được tính lãi theo mức lãi suất trong hạn đang áp dụng.

- Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán đầu tiên mà khách hàng không thanh toán đủ trị giá thanh toán tối thiểu ghi nhận sao kê kỳ gần nhất: Toàn bộ dư nợ của khách hàng sẽ bị tính lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng.

- Ngoài lãi suất quá hạn, khách hàng phải thanh toán phí và/hoặc phạt chậm trả (Nếu có) theo quy định của VP Bank từng thời kỳ trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật. Khoản lãi quá hạn và phí/phạt chậm trả sẽ thể hiện trên sao kê của kỳ tiếp theo.

Quá trình sử dụng thẻ, kể từ ngày kích hoạt thẻ cho đến ngày 01/4/2021 Công ty TNHH T đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 126.914.869 đồng; từ ngày 06/11/2018 đến ngày 06/7/2019 Công ty TNHH T đã trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền 68.708.880 đồng. Như vậy, tính đến ngày 01/4/2021 Công ty TNHH T còn nợ của Ngân hàng TMCP Việt Nam T nợ gốc, nợ lãi phải trả là 58.205.989 đồng (Trong đó nợ gốc 29.885.407 đồng, nợ lãi phải trả là 28.320.582 đồng).

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Việt Nam T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH T phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn theo hợp đồng cho vay từng lần số: SME/HUE/18/0079/HĐTD, ngày 22/10/2018 (Kèm theo khế ước nhận nợ số: SME/HUE/18/0079/HĐTD-01, ngày 22/10/2018) và theo giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế không có tài sản đảm bảo ngày 05/11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2021 là: 251.946.277 đồng (Trong đó nợ gốc 140.461.001 đồng, nợ lãi phải trả 104.350.541 đồng, nợ lãi chậm trả 7.179.734 đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 02/4/2021 cho đến khi Công ty TNHH T trả hết nợ vay theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng quốc tế là có căn cứ đúng pháp luật, cần chấp nhận.

Trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình; hoặc các tài sản không đủ thanh toán các khoản nghĩa vụ của Công ty TNHH T thì Ngân hàng TMCP Việt Nam T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Đỗ Trần V, là người bảo lãnh nghĩa vụ cho Công ty TNHH T thực hiện thay toàn bộ nghĩa vụ của Công ty TNHH T theo hợp đồng bảo lãnh mà các bên đã ký kết.

[3] Về án phí:

+ Buộc Công ty TNHH T phải chịu 251.946.277 đồng x 5% = 12.597.313 đồng, làm tròn số 12.597.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng), tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam T không phải chịu án phí, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 4.844.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) mà Ngân hàng TMCP Việt Nam T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000692, ngày 11/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 335, 336, 340, 342, 343, 463, 466, 467, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Việt Nam T, buộc Công ty TNHH T phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn theo hợp đồng cho vay từng lần số: SME/HUE/18/0079/HĐTD, ngày 22/10/2018 (Kèm theo khế ước nhận nợ số: SME/HUE/18/0079/HĐTD-01, ngày 22/10/2018 và theo giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ quốc tế không có tài sản đảm bảo ngày 05/11/2018 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/4/2021 là: 251.946.277 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng); trong đó nợ gốc 140.461.001 đồng, nợ lãi phải trả 104.350.541 đồng, nợ lãi chậm trả 7.179.734 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 02/4/2021) Công ty TNHH T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi Công ty TNHH T thanh toán xong toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T.

Trường hợp Công ty TNHH T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình; hoặc các tài sản không đủ thanh toán các khoản nghĩa vụ của Công ty TNHH T thì Ngân hàng TMCP Việt Nam T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Đỗ Trần V, là người bảo lãnh nghĩa vụ cho Công ty TNHH T thực hiện thay toàn bộ nghĩa vụ của Công ty TNHH T theo hợp đồng bảo lãnh mà các bên đã ký kết.

2. Về án phí:



- Buộc Công ty TNHH T phải chịu 12.597.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng), tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Việt Nam T số tiền tạm ứng án phí 4.844.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) mà Ngân hàng TMCP Việt Nam T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000692, ngày 11/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Án sơ thẩm xét xử công khai nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TT H;
- VKSND TP H;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dân;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)  
Huỳnh Trọng Cẩn**

